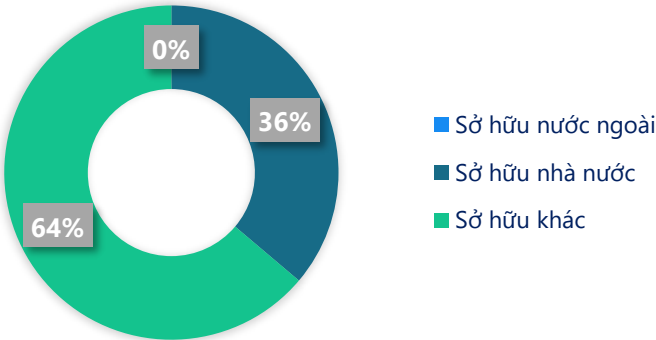


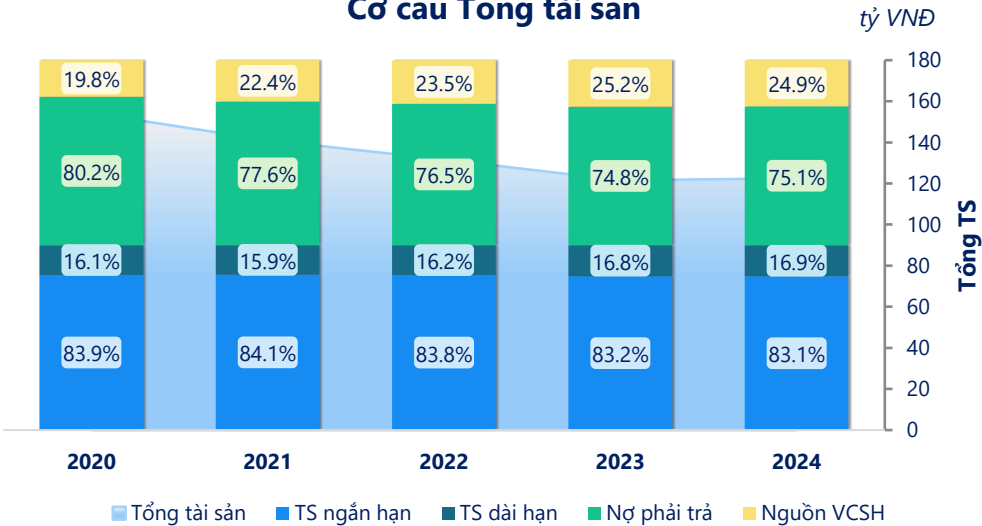
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		21,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		26,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		21,700		
SL cổ phiếu LH		1,499,945		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		31		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		33		
P/E		376.1		
EPS		58		
	YTD	1T	3T	6T
LCD		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



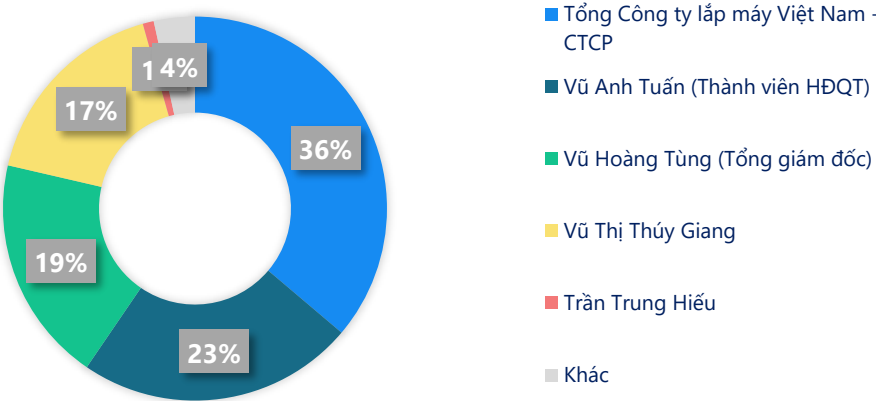
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LCD** năm 2024 tăng trưởng **0.73%** so với năm trước, đạt **122.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

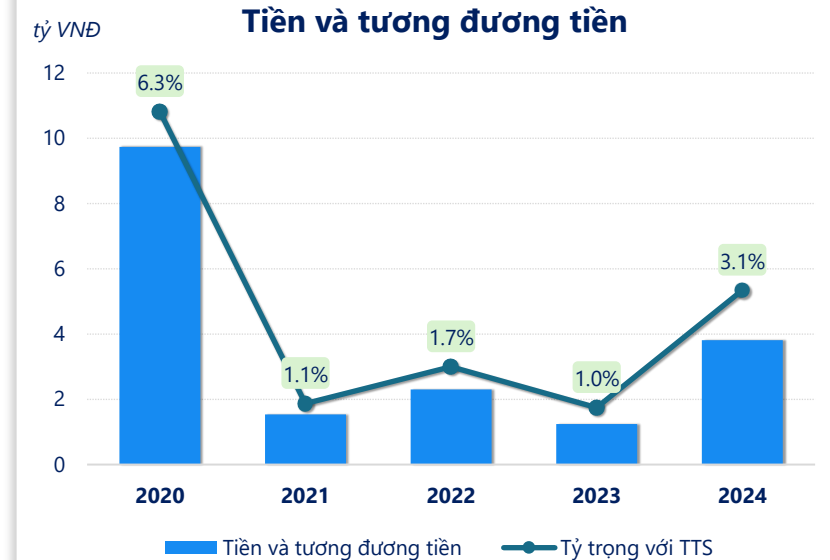
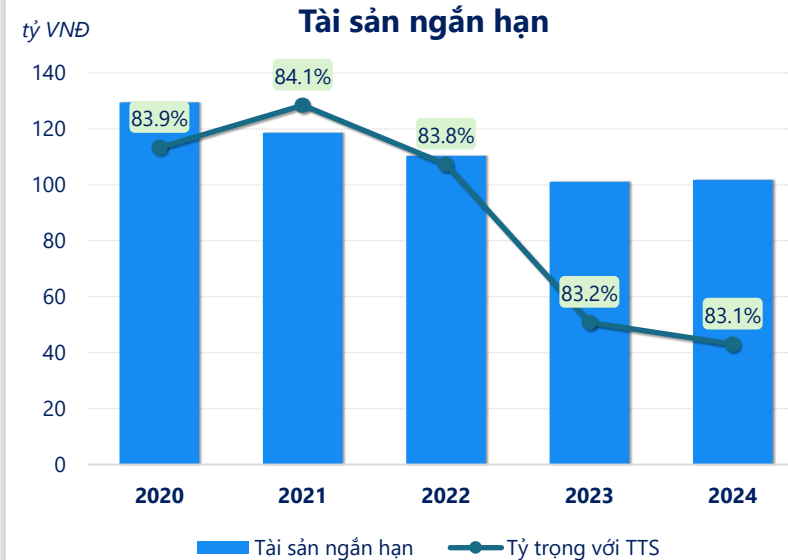
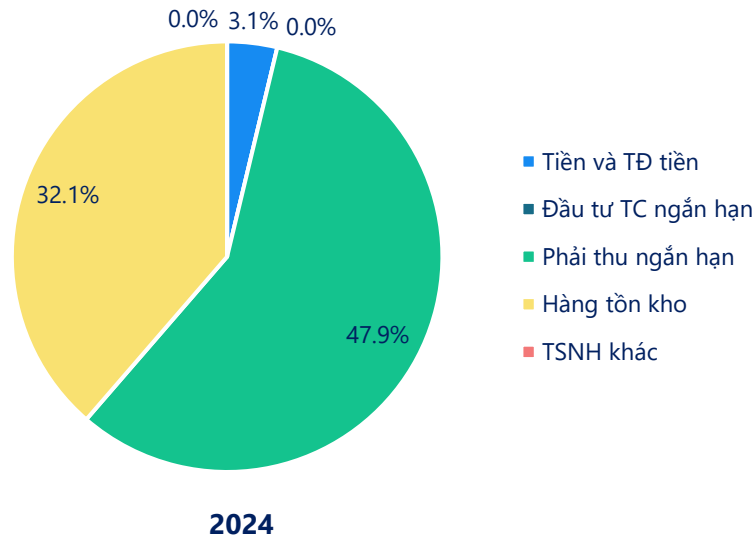
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.2% và không có sở hữu nước ngoài.

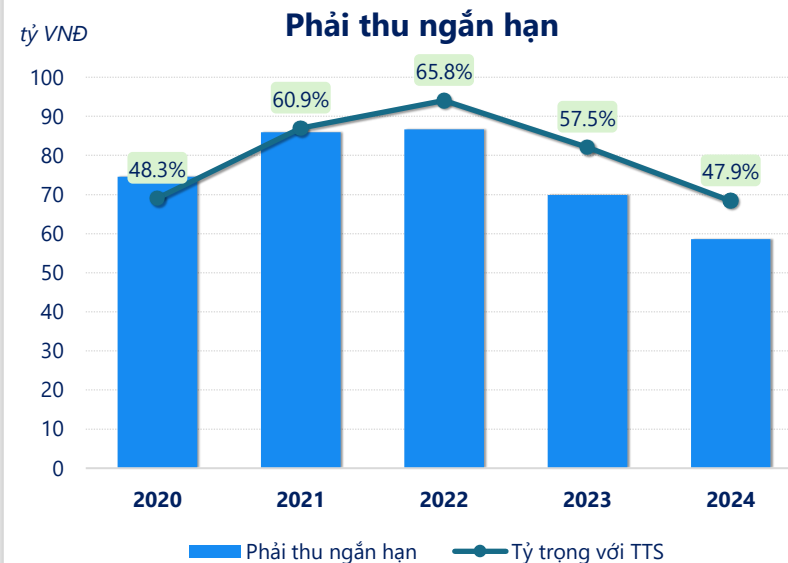
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP** sở hữu **36.2%**, lớn thứ 2 là Vũ Anh Tuấn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 23.3% và đứng thứ 3 là Vũ Hoàng Tùng (Tổng giám đốc) nắm giữ 19.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

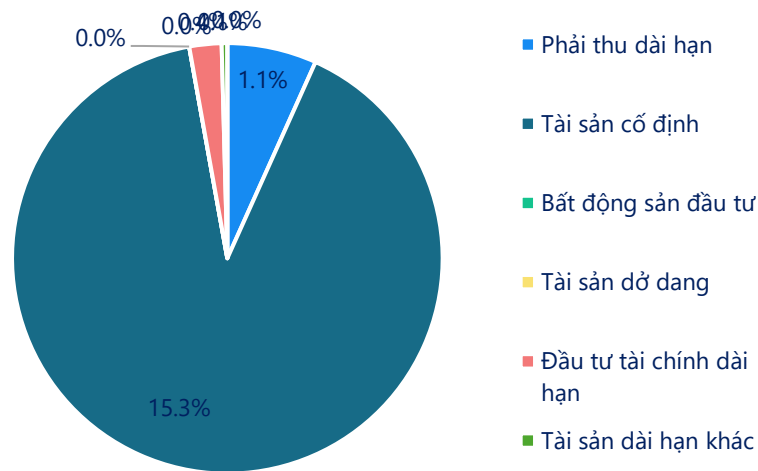


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LCD đạt **101.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



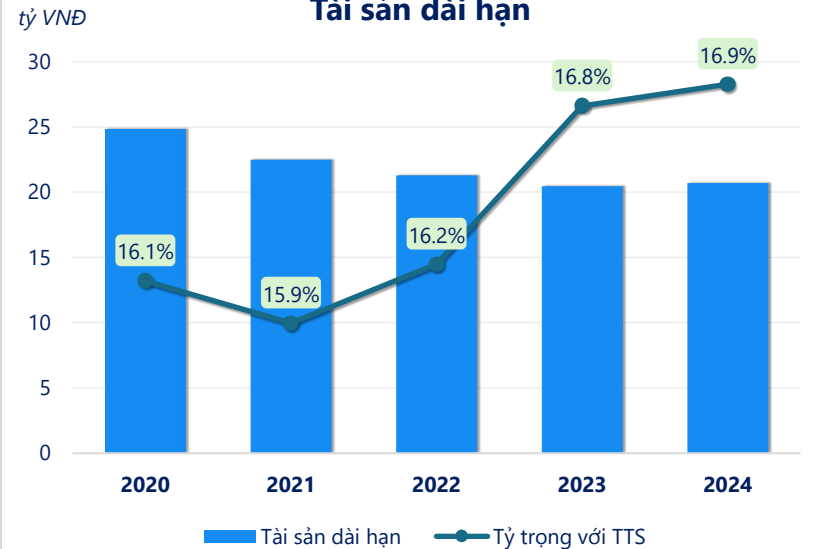
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.26%** so với năm trước và đạt **20.70** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.14%.

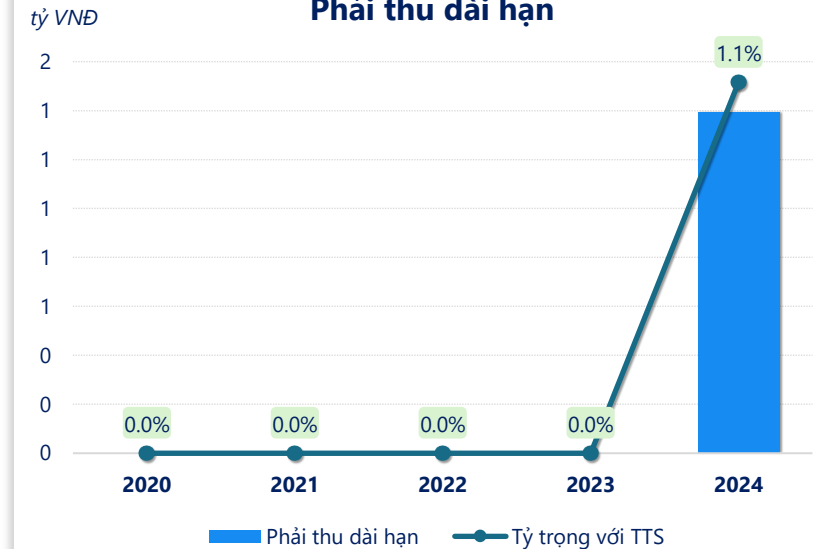
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



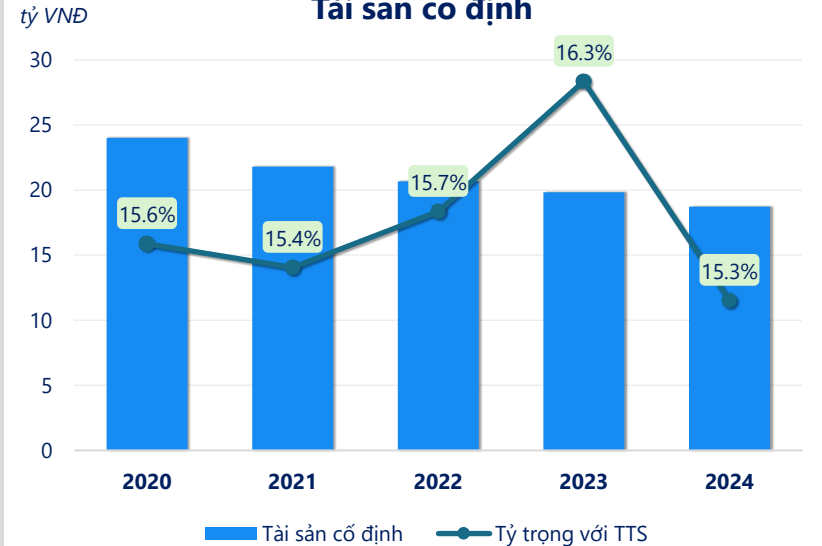
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



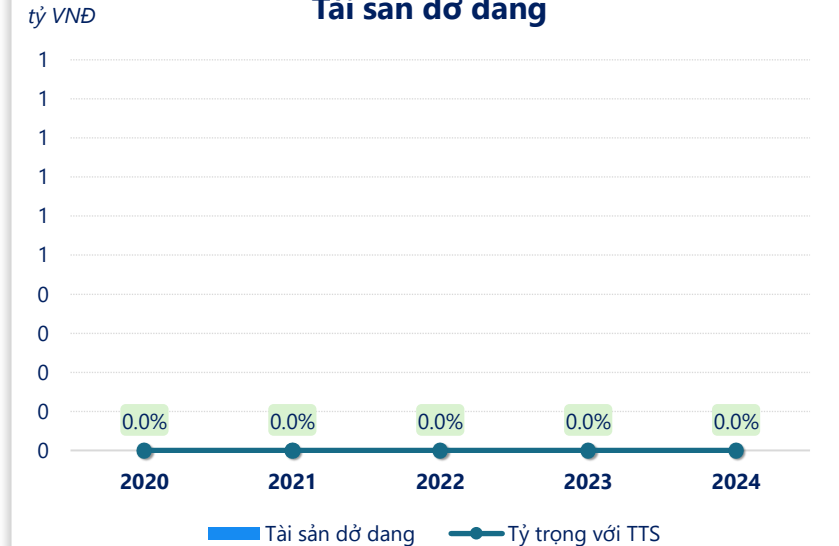
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

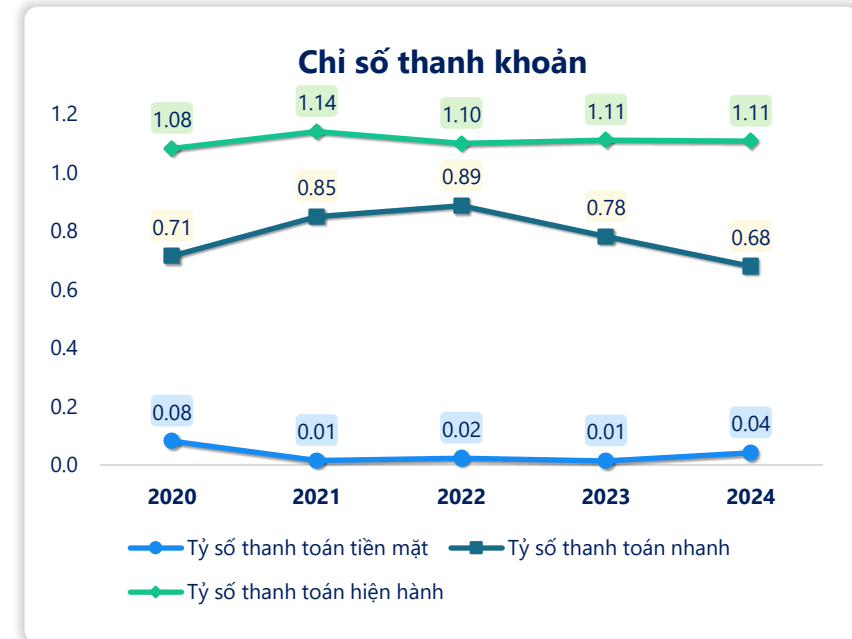
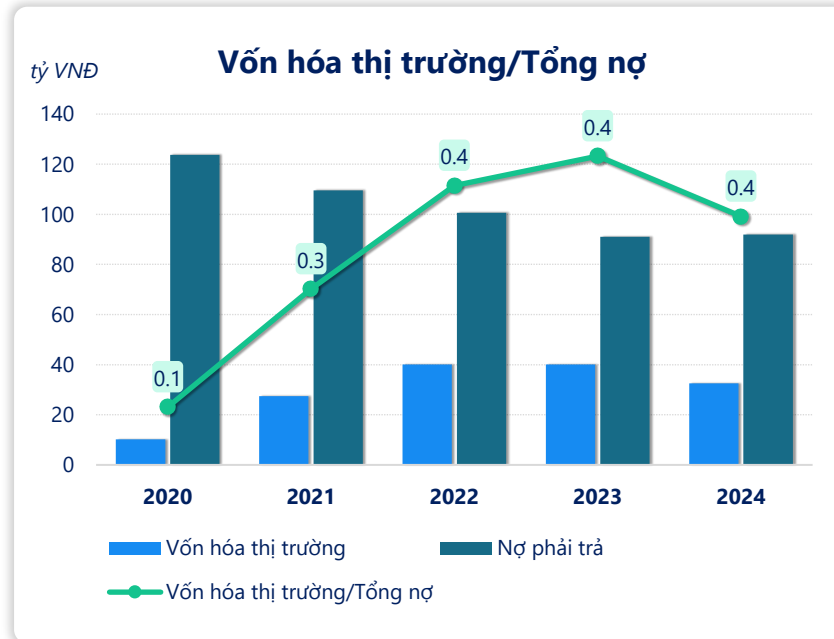
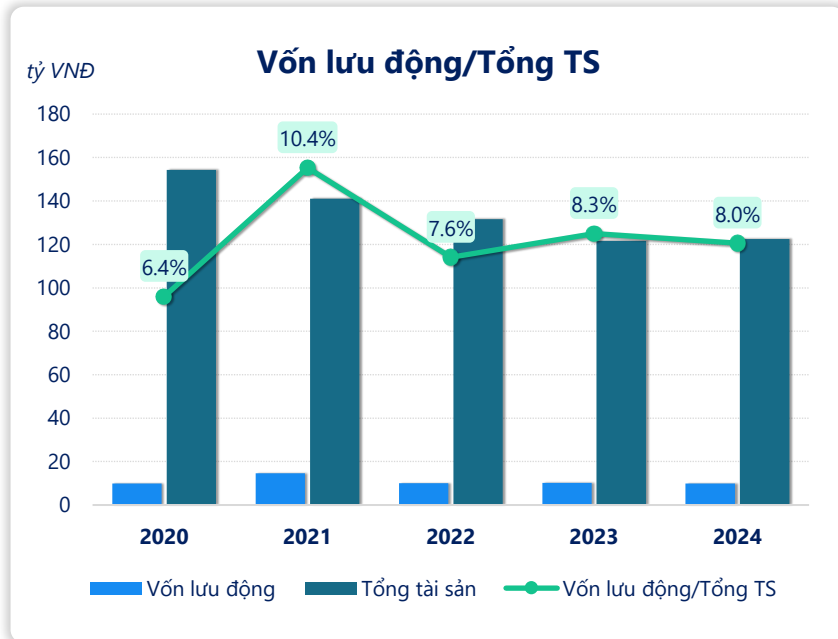
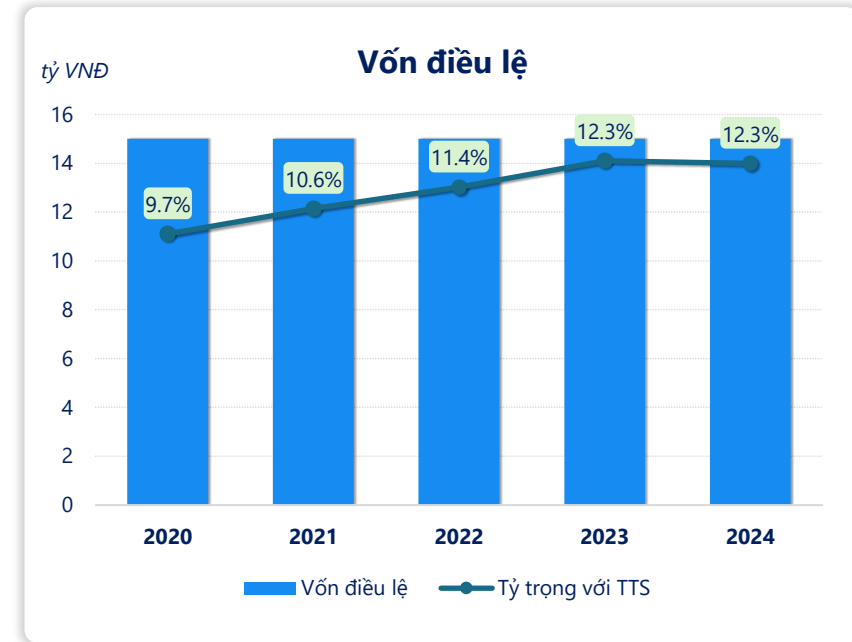
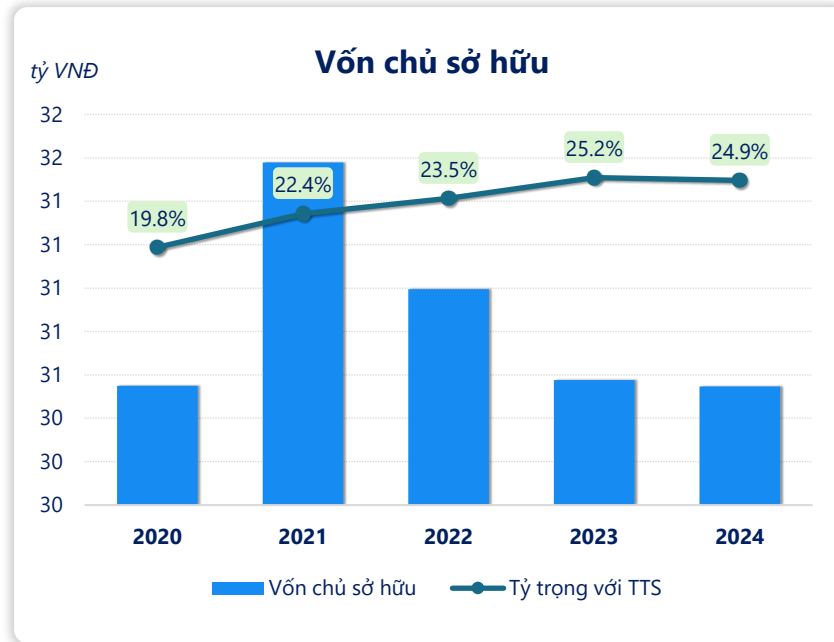


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	124	122	1.7%
Tài sản ngắn hạn	103	101	1.8%
Tiền và tương đương tiền	4.38	1.24	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.3	69.9	-15.2%
Hàng tồn kho	39.3	30.0	30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0	
Tài sản dài hạn	20.7	20.4	1.3%
Phải thu dài hạn	1.39	0	
Tài sản cố định	18.7	19.8	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.13	-32.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.1	91.0	2.3%
Nợ ngắn hạn	93.1	91.0	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.4	54.9	-22.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.49	3.43	89.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	30.5	30.6	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	30.5	30.6	-0.1%
Vốn điều lệ	15.0	15.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	134	107	38.1	35.5	37.7
Giá vốn hàng bán	119	92.3	28.2	23.6	27.4
Lợi nhuận gộp	14.5	14.8	9.95	12.0	10.3
Doanh thu HĐTC	0.10	0.06	0.04	0.05	0.03
Chi phí TC	3.55	4.46	4.19	5.29	4.36
Chi phí lãi vay	3.54	4.29	4.19	5.29	4.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.73	8.02	6.69	6.61	5.95
LN thuần từ HĐKD	3.36	2.33	-0.90	0.12	-0.02
Lợi nhuận khác	0.22	0.35	1.27	0.86	0.90
LN trước thuế	3.59	2.68	0.38	0.98	0.87
Lợi nhuận sau thuế	2.99	1.78	0.13	0.11	0.09
LNST của CĐ cty mẹ	2.99	1.78	0.13	0.11	0.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.02	-7.20	-0.24	-2.08	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.97	0.02	-0.61	-0.89	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.63	-1.01	1.60	1.91	-12.5
Tiền đầu kỳ	3.05	9.73	1.54	2.30	1.24
Lưu chuyển tiền thuần	6.68	-8.19	0.76	-1.06	2.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.73	1.54	2.30	1.24	3.82